

Số: 22 /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Việt Nam Meratech Advanced Material tại văn bản số 1201/GT-MRT đề ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nam Meratech Advanced Material được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty TNHH Việt Nam Meratech Advanced Material (Sản xuất đế giày, đế lót bằng cao su, nhựa EVA, nhựa EPR công suất 614 tấn sản phẩm/năm)” tại Nhà xưởng A5, A6 đường số 4, Khu công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH Việt Nam Meratech Advanced Material (Sản xuất đế giày, đế lót bằng cao su, nhựa EVA, nhựa EPR công suất 614 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 4, Khu công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng A5, A6 của Công ty CP Vina Partners Investment theo Hợp đồng thuê công trình xây dựng số BDG/PLC/25004 giữa Công ty TNHH Việt Nam Meratech Advanced Material với Công ty Cổ Phần Vina Partners Investment ngày 20 tháng 4 năm 2025, thời hạn thuê: 05 năm (từ ngày 01 tháng 5 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2030)).

1.3. Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 3604013416; đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số, mã số dự án: 5421057407; chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai).

1.4. Mã số thuế: 3604013416.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đế giày, đế lót bằng cao su, nhựa EVA, nhựa EPR.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Diện tích: 5.262 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): dự án nhóm C.

- Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất đế giày, đế lót bằng cao su, nhựa EVA, nhựa EPR công suất 614 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

* Quy trình sản xuất đế giày:

+ Trộn nguyên vật liệu → Phun chất chống dính khuôn → Đổ nguyên liệu vào khuôn, định hình → Kiểm tra bán thành phẩm → Gọt viền → Vệ sinh, sấy khô đế → Phun sơn → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói.

* Quy trình sản xuất lót giày:

+ Trộn nguyên vật liệu → Đổ khuôn, định hình → Kiểm tra chất lượng → Phun sơn → Sấy khô → Dán lớp vải lót → Cắt tia → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26. tháng 01 năm 2036. Giấy phép môi trường này sẽ chấm dứt trước thời hạn nêu trên trong trường hợp dự án đầu tư thay đổi địa điểm hoạt động. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường hoặc cấp điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Dầu Giây;
- Cty Cổ phần KCN Dầu Giây;
- Cty TNHH Việt Nam Meratech Advanced Material (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22 /GPMT-KCNKKT
ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần Vina Partners Investment (đơn vị cho thuê xưởng), sau khi xử lý đạt quy chuẩn tiếp nhận của KCN sẽ đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất sau xử lý được tái sử dụng về công đoạn rửa để giày và không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của dự án, lưu lượng khoảng 2,7 m³/ngày; được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của đơn vị cho thuê xưởng (Công ty Cổ phần Vina Partners Investment). Cổ phần Vina Partners Investment chịu trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải

- Nguồn số 02: nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh để giày, lưu lượng khoảng 1 m³/ngày; nước thải được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, công suất 2 m³/ngày.đêm, sau đó được dự án tái sử dụng cấp nước cho công đoạn vệ sinh để giày.

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ 02 tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải tại dự án, lưu lượng khoảng 4 m³/ngày; nước thải, cặn lắng, váng sơn được thu gom và bán giao dưới dạng CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 05 ngăn

- Số lượng: 02 bể.

- Tổng thể tích: 29,6 m³ (mỗi bể thể tích là 14,8 m³).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 2 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải (nguồn số 02) → Bồn điều hòa → Bồn trung gian → Bồn keo tụ → Bồn tạo bông → Bồn lắng → Bồn chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng lại công đoạn vệ sinh để giầy.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer Anion, H_2SO_4 .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp nước thải không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Dầu Giây phải ngưng các hoạt động phát sinh nước thải và nhanh chóng khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc trường hợp phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm I khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Dầu Giây và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh để giầy. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị,

hóa chất,... vận hành tốt nhất công trình tái sử dụng nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình tái sử dụng nước thải. Nước thải tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước, không xả ra môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dầu Giây để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22/GPMT-KCNKKT
ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ 04 buồng sơn của dây chuyền hoàn thiện đế giày và lót giày.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ 02 cánh tay sơn robot của khu vực phòng phun sơn.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ 02 bồn pha sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 04 buồng sơn của dây chuyền hoàn thiện đế giày và lót giày (nguồn số 01), công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 cánh tay sơn robot của khu vực phòng phun sơn và 02 bồn pha sơn (nguồn số 02 – 03), công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

Vị trí xả khí thải trong khuôn viên của dự án tại xưởng A5, A6, đường số 4, KCN Dầu Giây, xã Dầu Giây, Tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 50.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện.</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	01 năm/lần	

Ghi chú: Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ 04 buồng sơn của dây chuyền hoàn thiện đế giày và lót giày, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 04 buồng sơn của dây chuyền hoàn thiện đế giày và lót giày (*nguồn số 01*), công suất thiết kế 25.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua ống thải Ø800 mm, chiều cao 10m (*tính từ mặt đất*).

- Nguồn số 02 – 03: khí thải phát sinh từ 02 cánh tay sơn robot của khu vực phòng phun sơn và 02 bồn pha sơn, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 cánh tay sơn robot của khu vực phòng phun sơn và 02 bồn pha sơn (*nguồn số 02 – 03*), công suất thiết kế 25.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua ống thải Ø800 mm, chiều cao 10m (*tính từ mặt đất*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 04 buồng sơn của dây chuyền hoàn thiện đế giày và lót giày (*nguồn số 01*): 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Ống dẫn chính* → *Tháp hấp*

thụ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 cánh tay sơn robot của khu vực phòng phun sơn và 02 bồn pha sơn (nguồn số 02 – 03): 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống dẫn chính → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 04 buồng sơn của dây chuyền hoàn thiện đế giày và lót giày (nguồn số 01), công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 cánh tay sơn robot của khu vực phòng phun sơn và 02 bồn pha sơn (nguồn số 02 – 03), công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22 /GPMT-KCNKKT
 ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực dây chuyền hoàn thiện đế giày.
- Nguồn số 02: khu vực dây chuyền hoàn thiện lót giày.
- Nguồn số 03: khu vực sản xuất.
- Nguồn số 04: khu vực hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 05: khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	Ngày (từ 6 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (từ 18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 18 giờ đến trước 6 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70 dBA	65 dBA	60 dBA	-	Khu vực E

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	60	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22 /GPMT-KCNKKT
 ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	1.200
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	16 01 06	NH	50
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	50
4	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	1.365
Tổng khối lượng					2.665

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	50
2	Giấy, bao bì giấy, thùng carton	Rắn	12 08 03	TT-R	5
3	Bao bì nhựa (không dính thành phần nguy hại)	Rắn	18 01 06	TT-R	2.200,1
4	Bùn thải từ bể tự hoại	Rắn	12 06 13	TT	3.928,11
5	Đế giày thải	Rắn	03 02 12	TT-R	89
6	Mũ giày	Rắn	03 02 12	TT-R	93
Tổng khối lượng					6.365,21

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh

TT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải rắn thực phẩm	5.913
2	Chất thải có khả năng tái chế	8.869,5
3	Chất thải còn lại	4.927,5
	Tổng khối lượng	19.710

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm dính CTNH	Rắn	18 01 01	KS	1.355,8
2	Cặn sơn, sơn thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	200
3	Giẻ lau dính hoá chất, dầu nhớt	Rắn	18 02 01	KS	400
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	122,3
5	Chất chống dính khuôn thải	Lỏng	08 03 01	KS	100
6	Bao bì nhựa cứng (có chứa thành phần nguy hại)	Rắn	18 01 03	KS	1.330,8
7	Huyền phù nước thải lẫn sơn	Lỏng	08 01 04	KS	100
8	Váng sơn thải	Bùn	08 01 02	KS	100
	Tổng khối lượng				4.743,1

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chuyên dụng. Bên ngoài thiết bị có dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu vực lưu chứa được trang bị đầy đủ biển báo và thiết bị PCCC đạt chuẩn theo quy định, có nền láng bê tông, tường cao 1,2m, bố trí đầy đủ rãnh thu nước chống tràn và có vách ngăn với các khu vực lưu chứa khác, bảng tên đảm bảo đúng theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có nền bê tông, mái che, tường cao 1,2m và có vách ngăn với các khu vực lưu chứa khác, bảng tên đảm bảo đúng theo quy định..

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng loại thùng nhựa 20 – 240L để lưu chứa chất thải sinh hoạt, có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có nền bê tông, mái che, tường cao 1,2m và có vách ngăn với các khu vực lưu chứa khác, bảng tên đảm bảo đúng theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây, Ủy ban nhân dân xã Dầu Giây về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây, Ủy ban nhân dân xã Dầu Giây (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 22/GPMT-KCNKKT
ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện

vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**



